



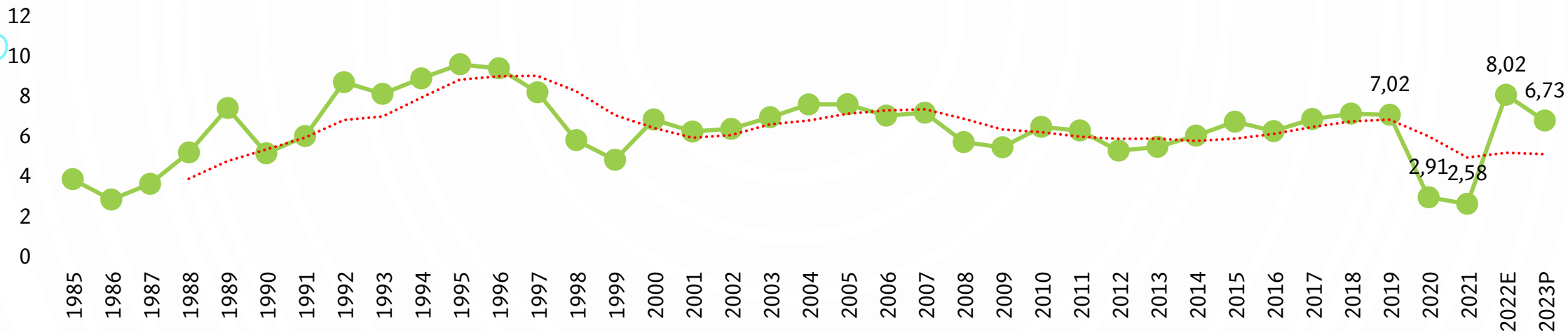
Kinh tế Việt Nam 2022

Đỗ Thiên Anh Tuấn

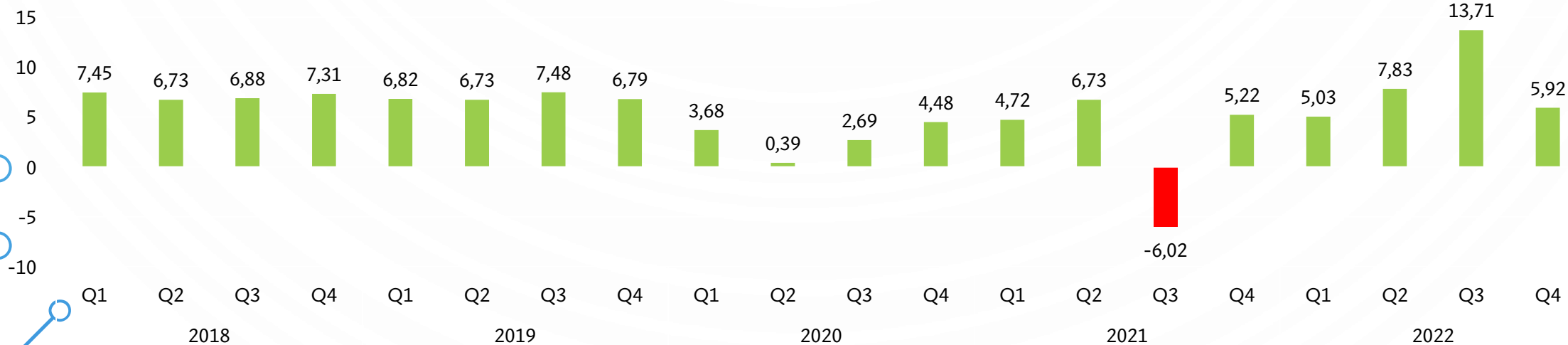
Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright

TĂNG TRƯỞNG GDP

Tăng trưởng GDP 1985 - 2023 (%)

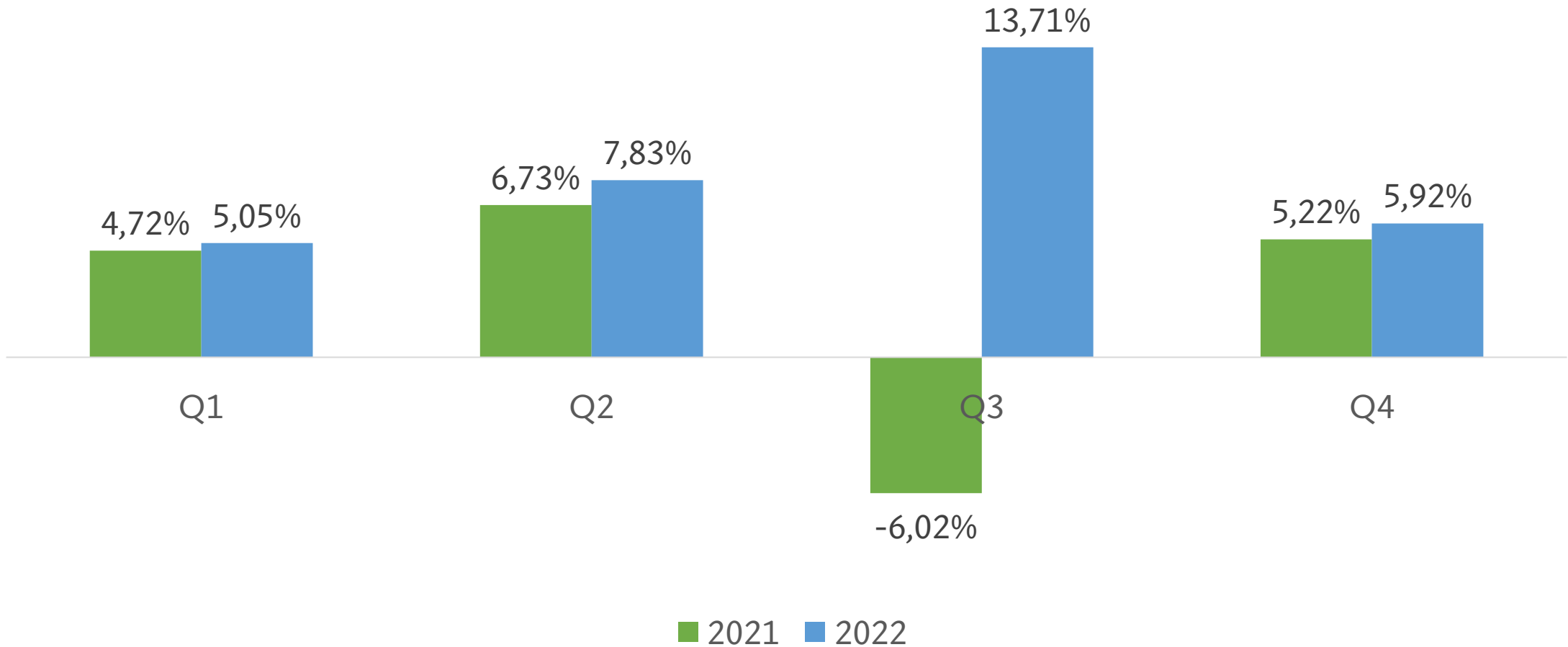


Tăng trưởng các quý so với cùng kỳ (%)

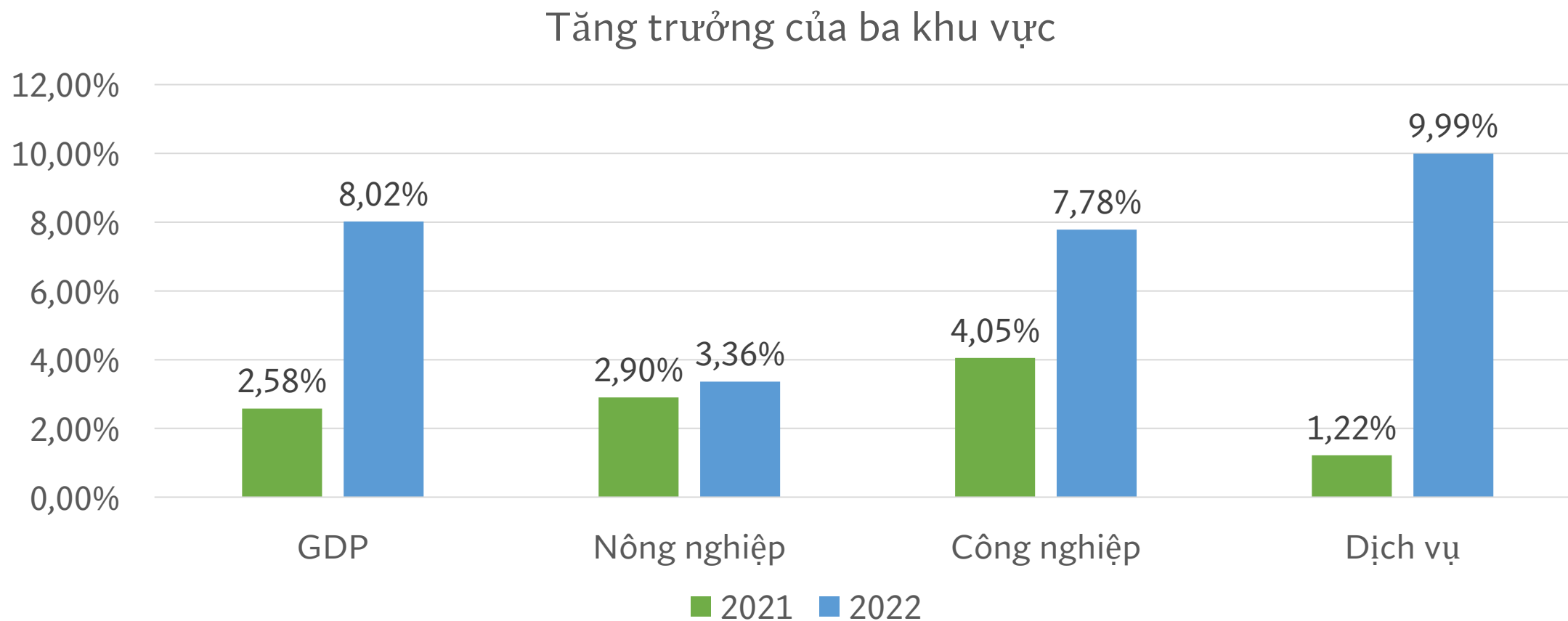


Tăng trưởng GDP các quý

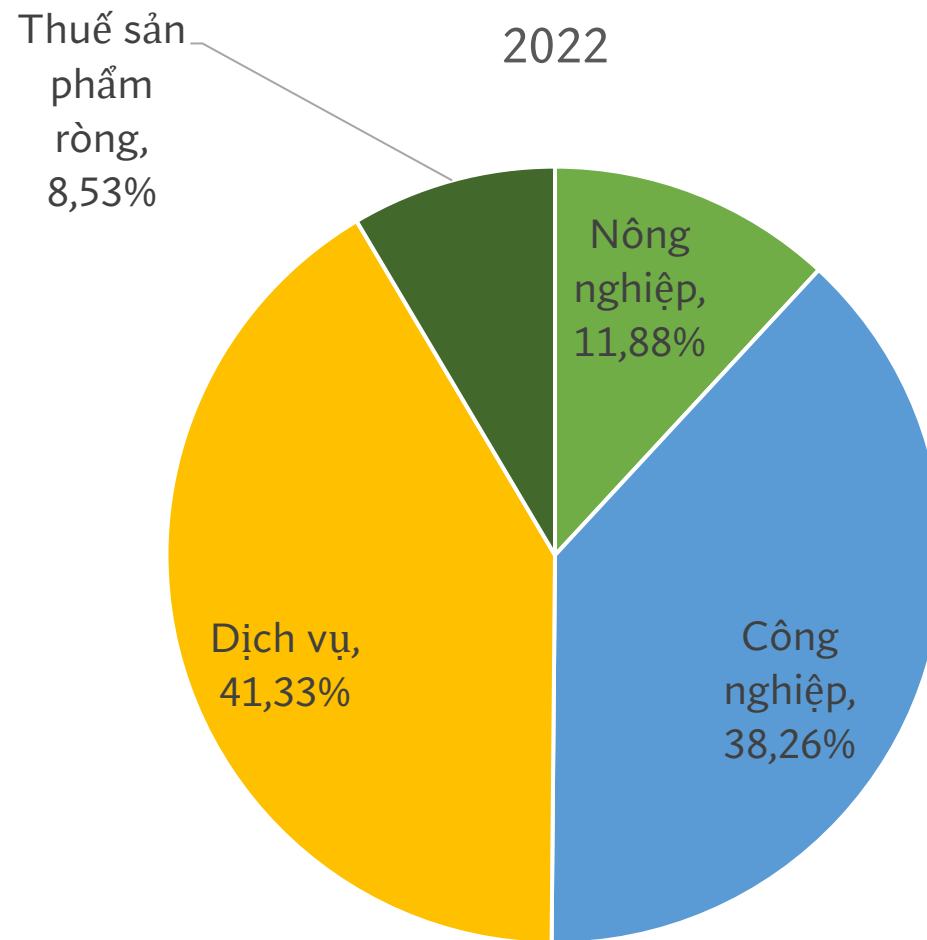
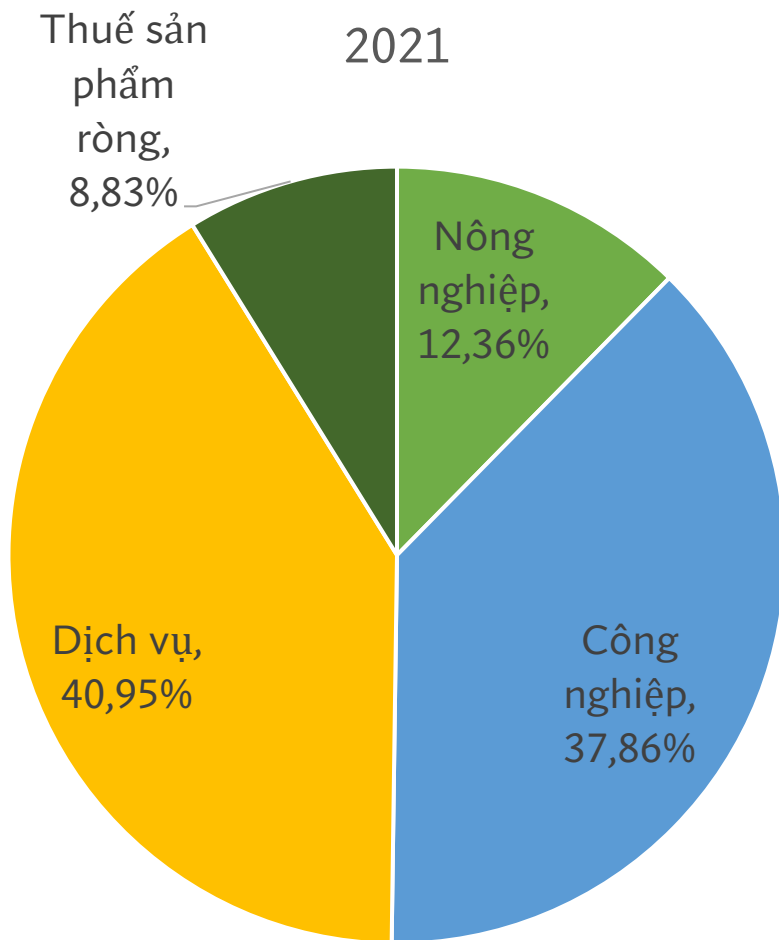
Tăng trưởng GDP các quý 2021-2022



Tăng trưởng ba khu vực kinh tế

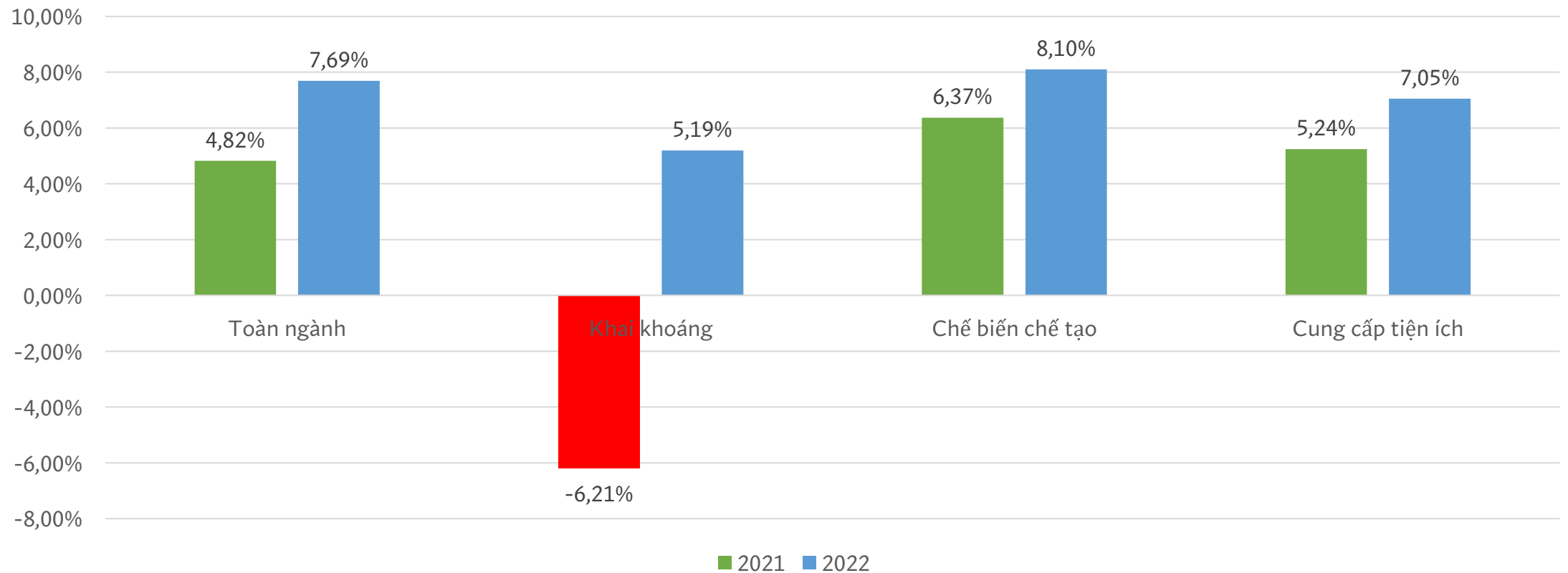


Cơ cấu các ngành kinh tế

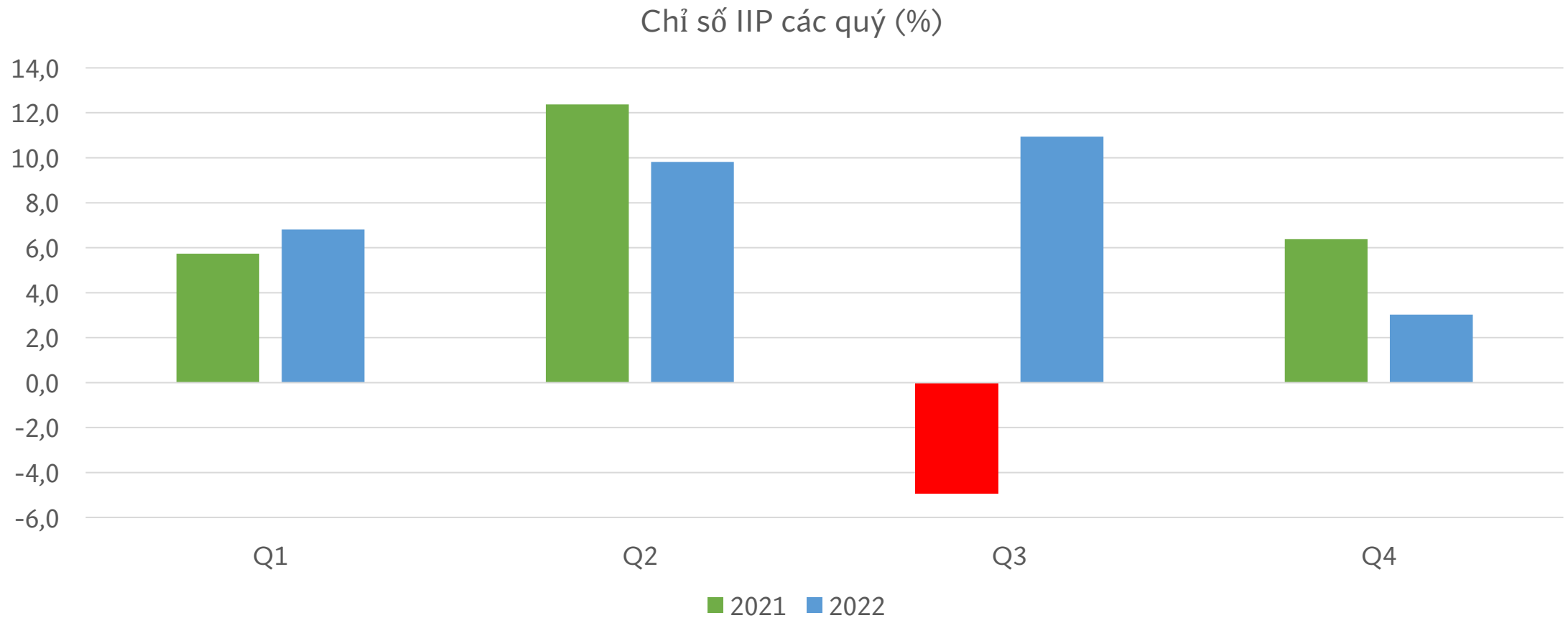


Công nghiệp

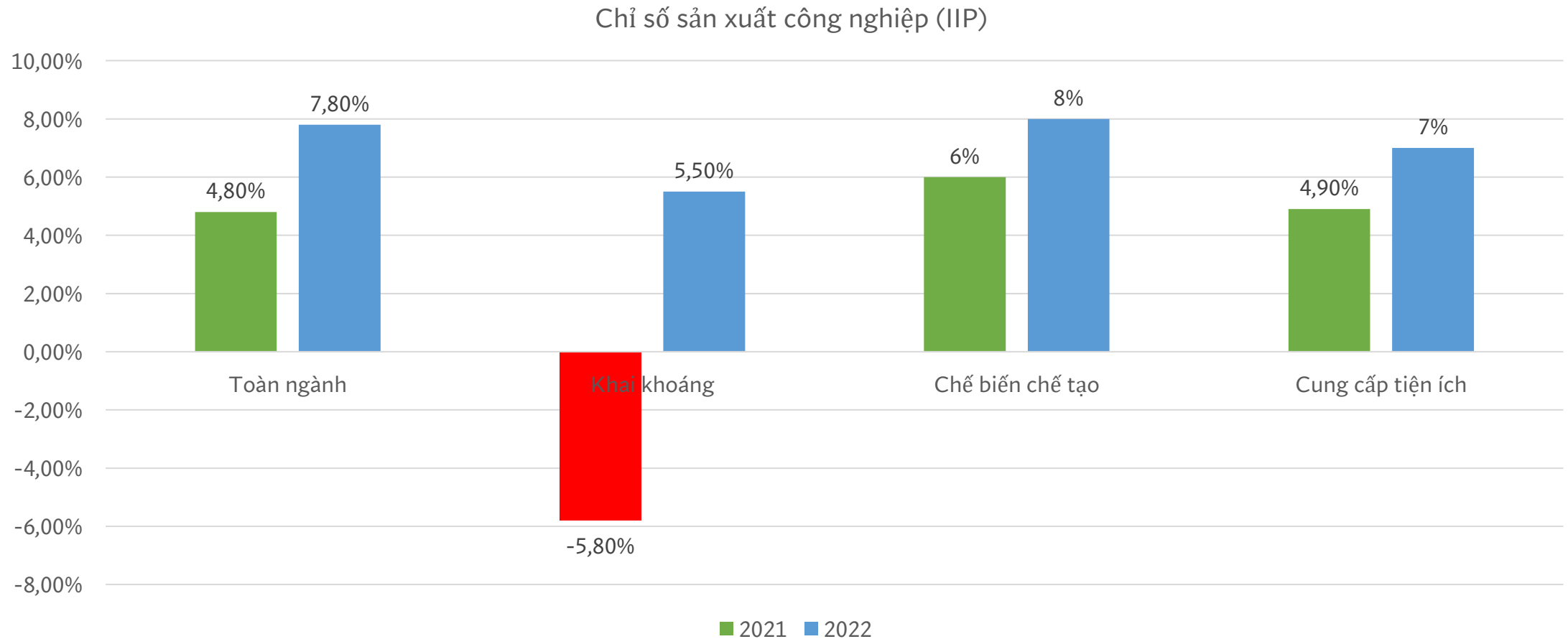
Tăng trưởng giá trị gia tăng của một số ngành công nghiệp (giá cố định 2010)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) các quý

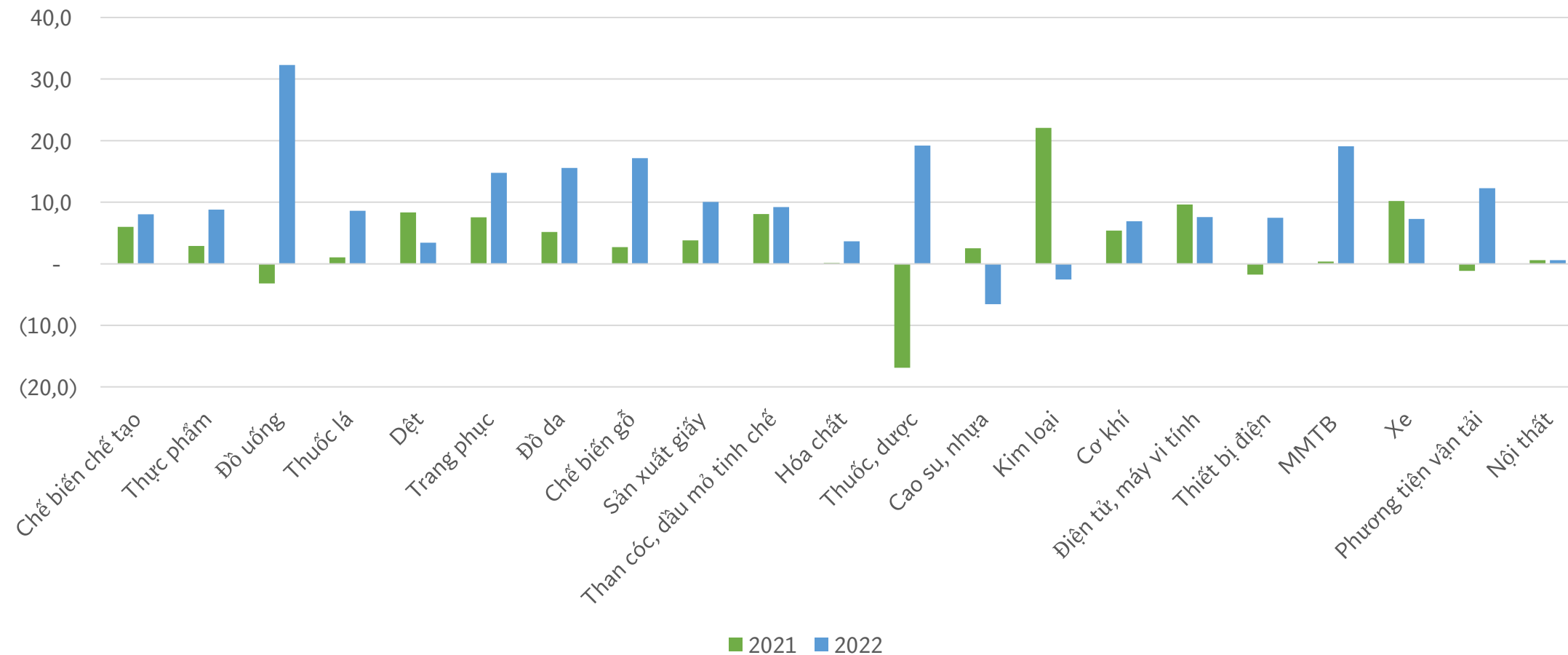


Chỉ số IIP của các ngành kinh tế



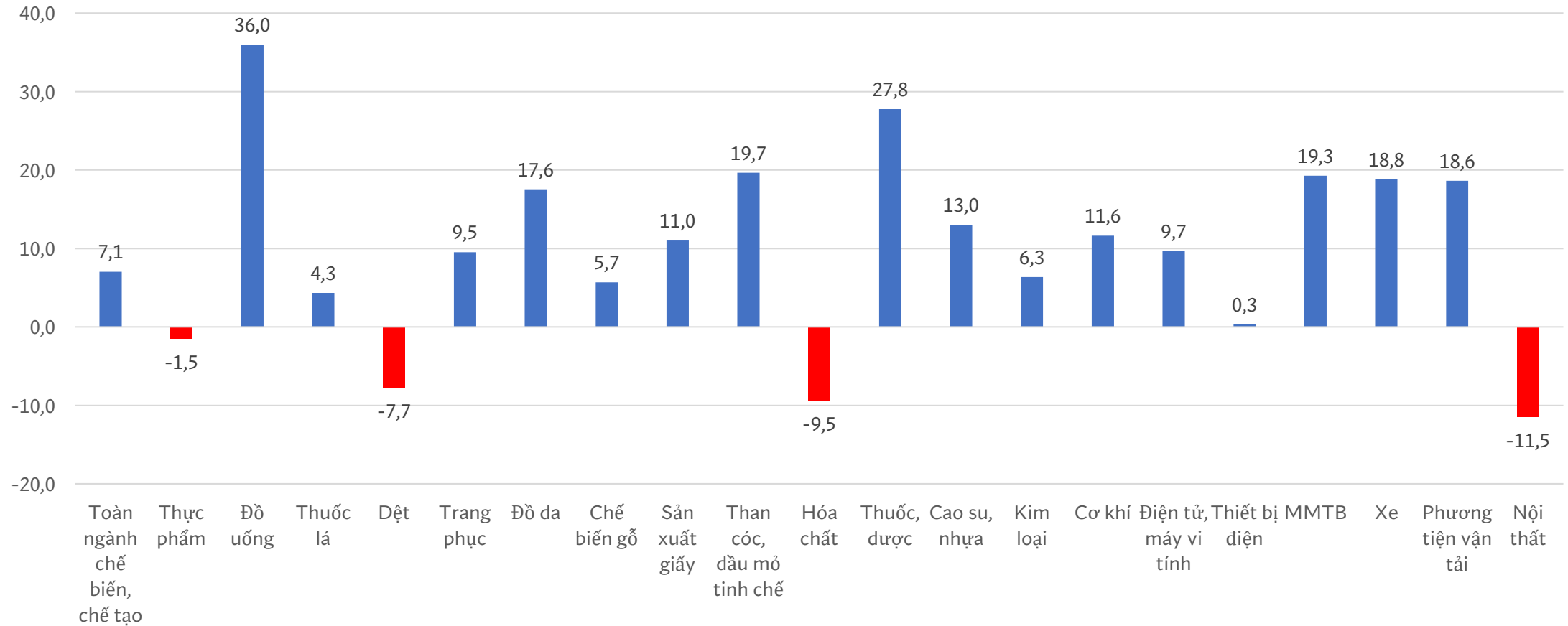
Chỉ số IIP công nghệ chế biến chế tạo

Chỉ số IIP một số ngành công nghiệp chế biến chế tạo



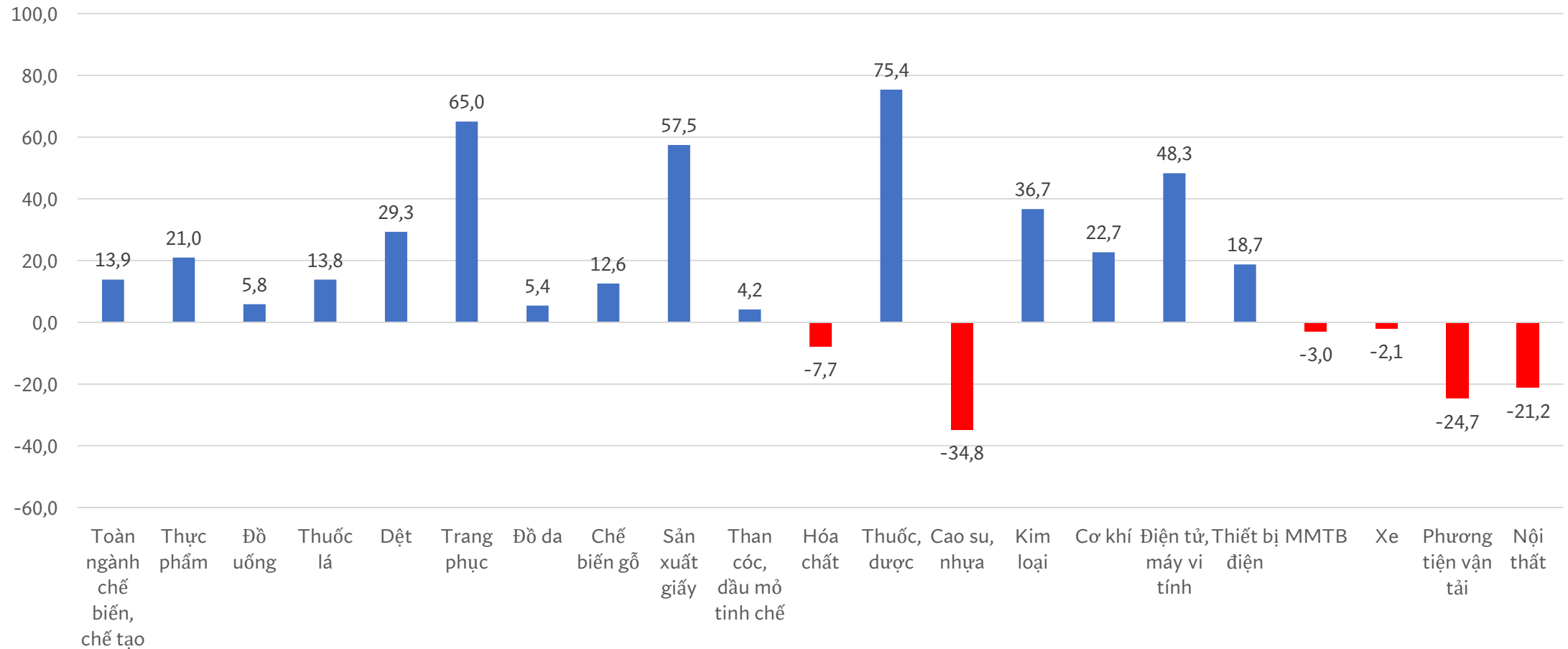
Chỉ số tiêu thụ ngành chế biến chế tạo

Năm 2022 so với 2021



Chỉ số tồn kho ngành chế biến chế tạo

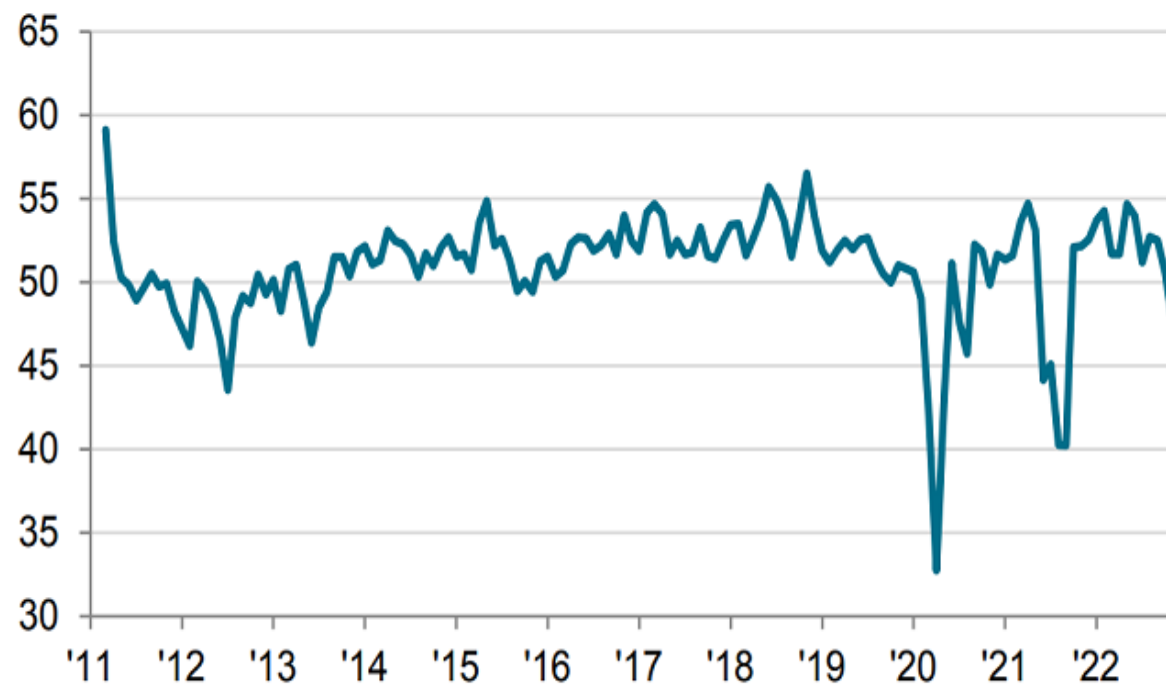
Tồn kho 31/12/2022 so với 31/12/2021



Chỉ số Nhà quản trị mua hàng (PMI)

PMI Ngành Sản xuất Việt Nam của S&P Global

Điều chỉnh theo mùa, >50 = cải thiện so với tháng trước

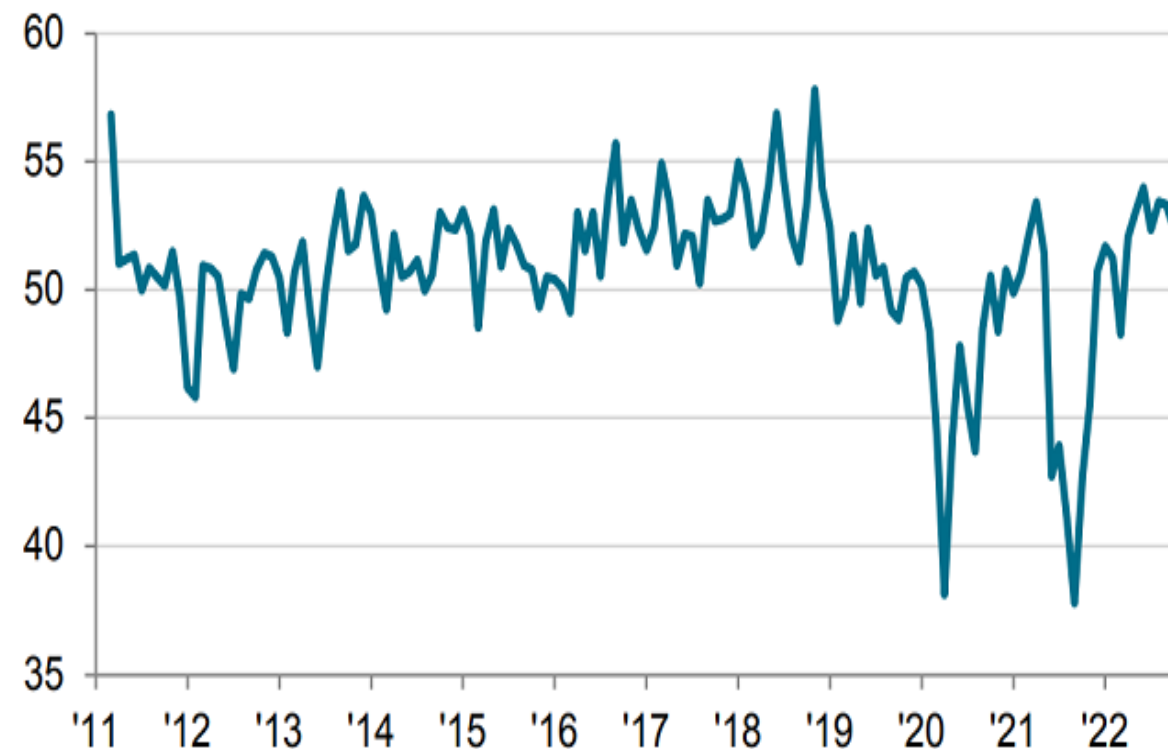


Nguồn: S&P Global.

Dữ liệu được thu thập từ ngày 11 đến ngày 22 tháng 11 năm 2022.

PMI Chỉ số việc làm

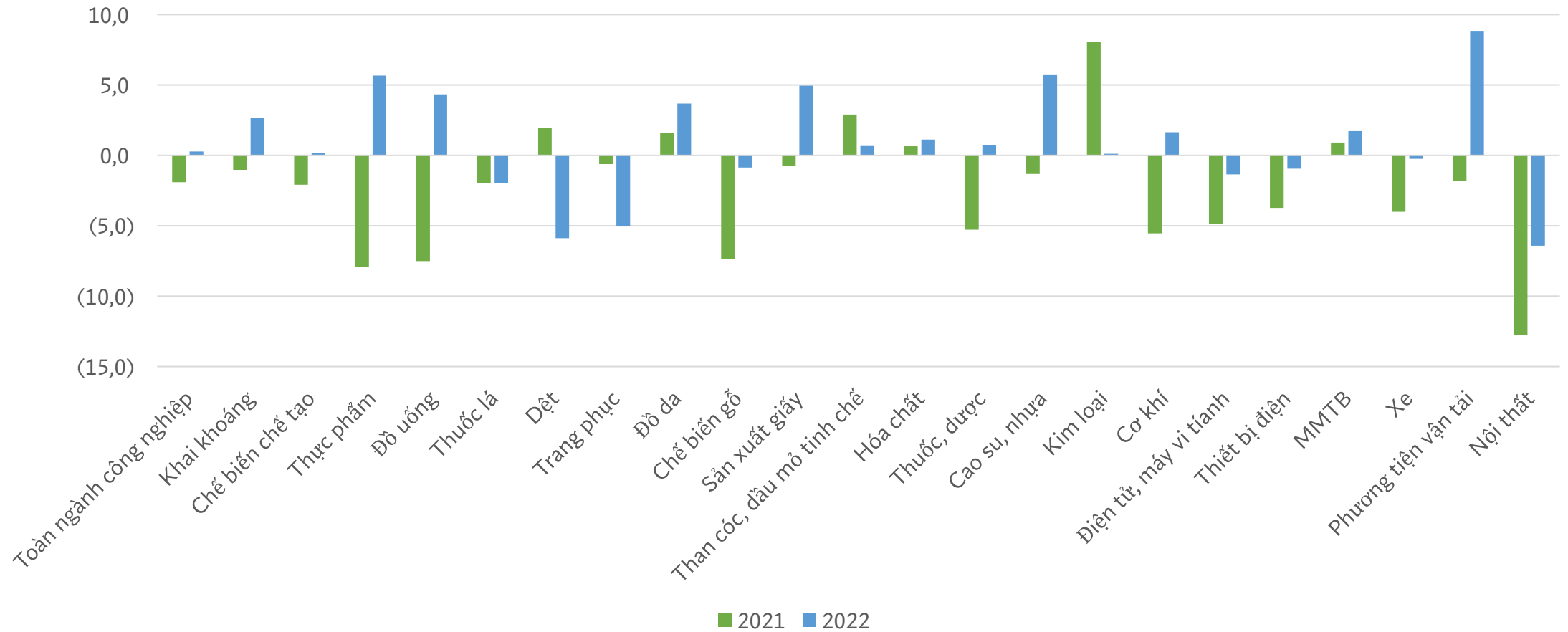
Điều chỉnh theo mùa, >50 = tăng so với tháng trước



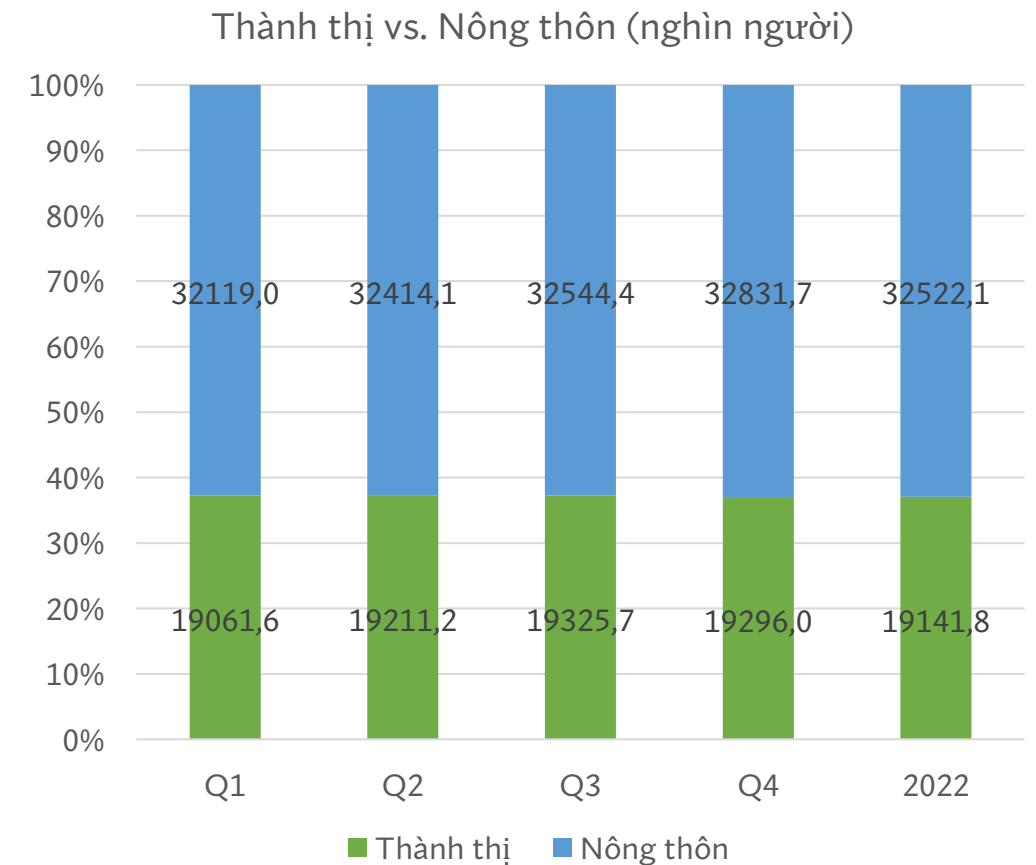
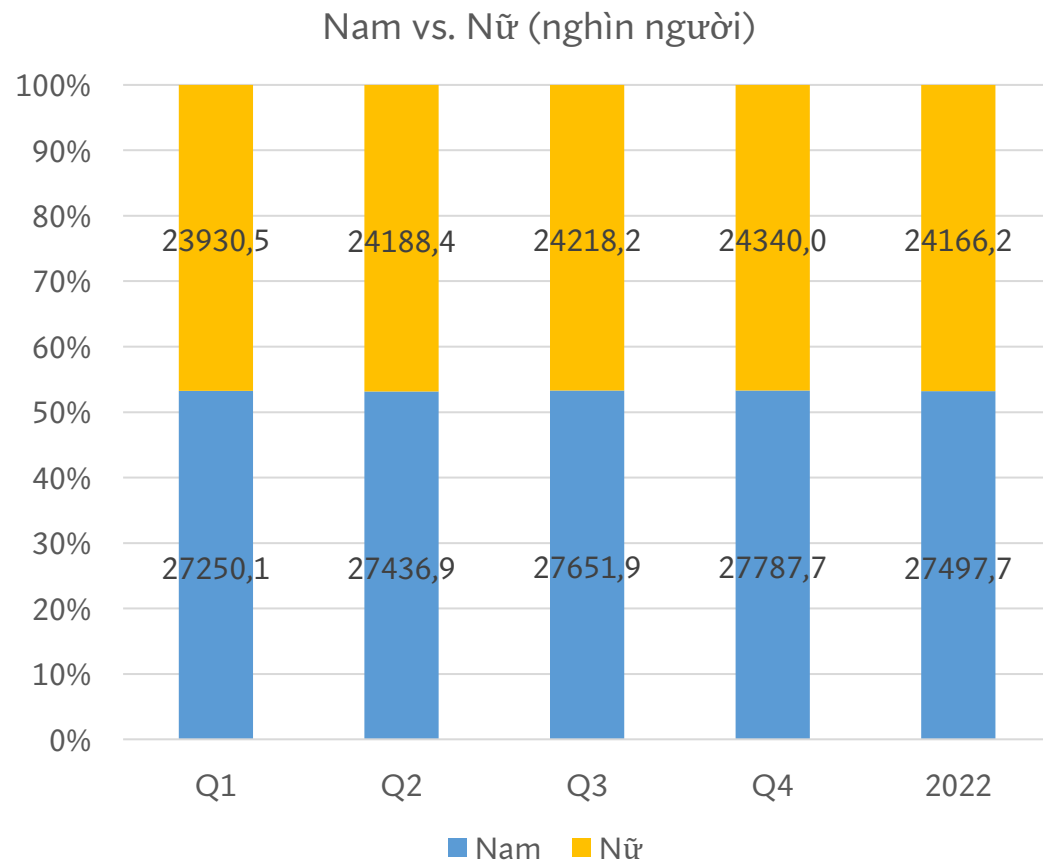
Nguồn: S&P Global.

Chỉ số sử dụng lao động

Chỉ số sử dụng lao động (ngày 01/12 so với cùng thời điểm năm trước)

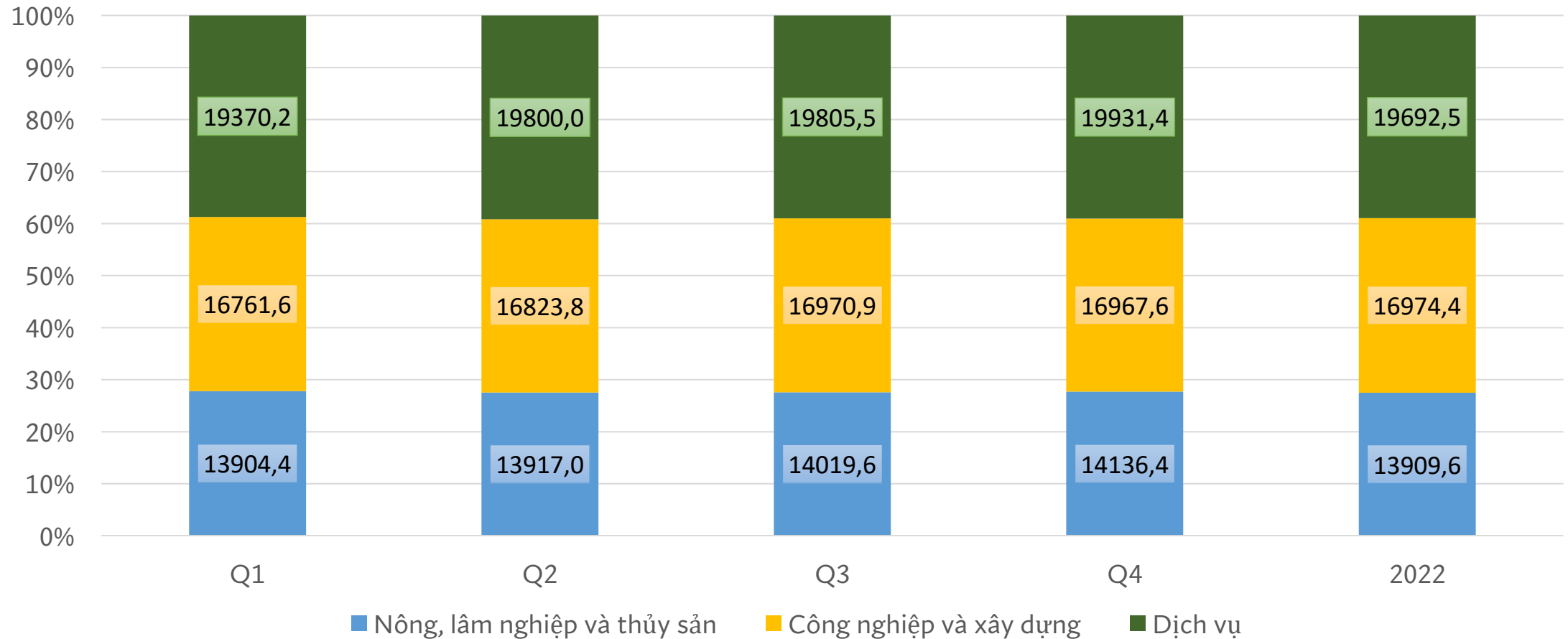


Cơ cấu lực lượng lao động



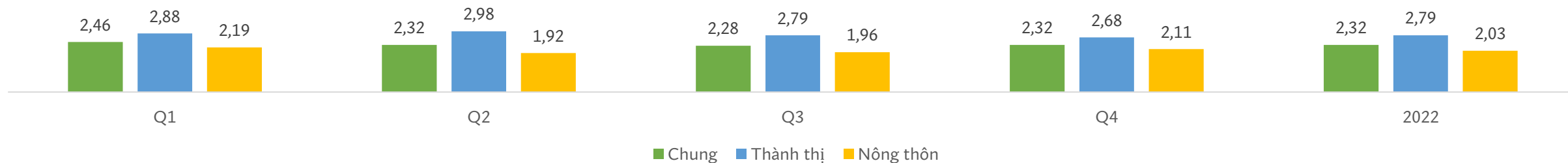
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành

Cơ cấu lao động theo ngành (nghìn người)

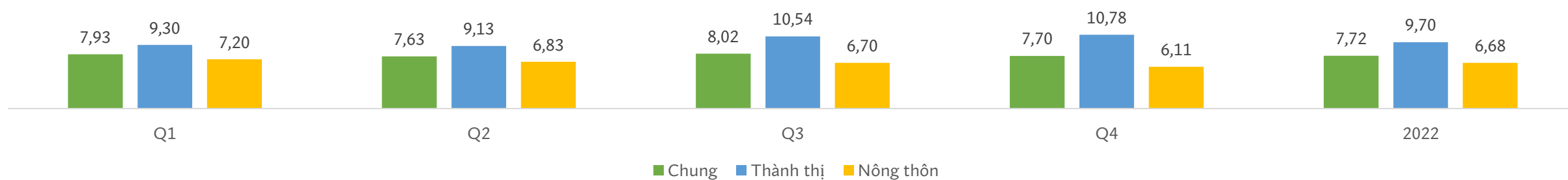


Tỷ lệ thất nghiệp

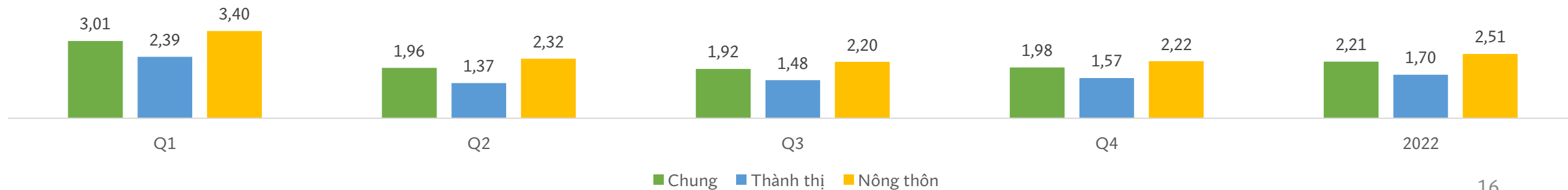
Thành thị vs. Nông thôn



Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (từ 15-24 tuổi)



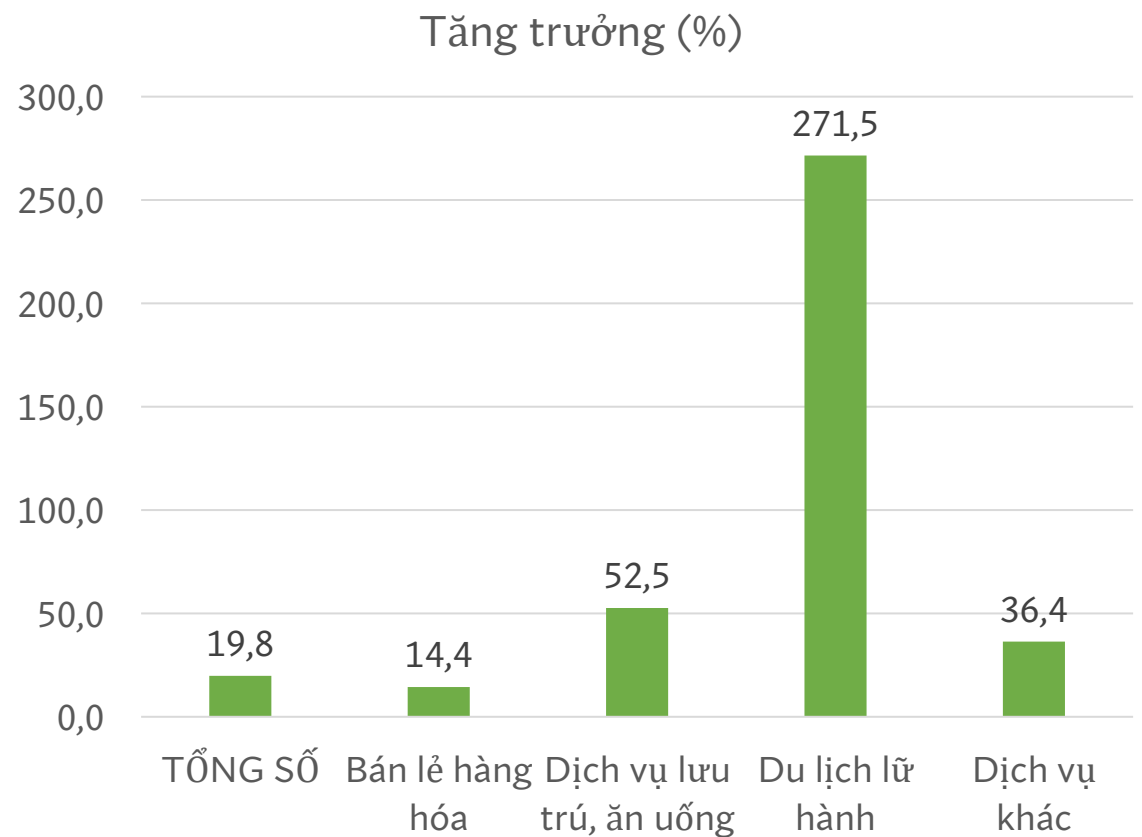
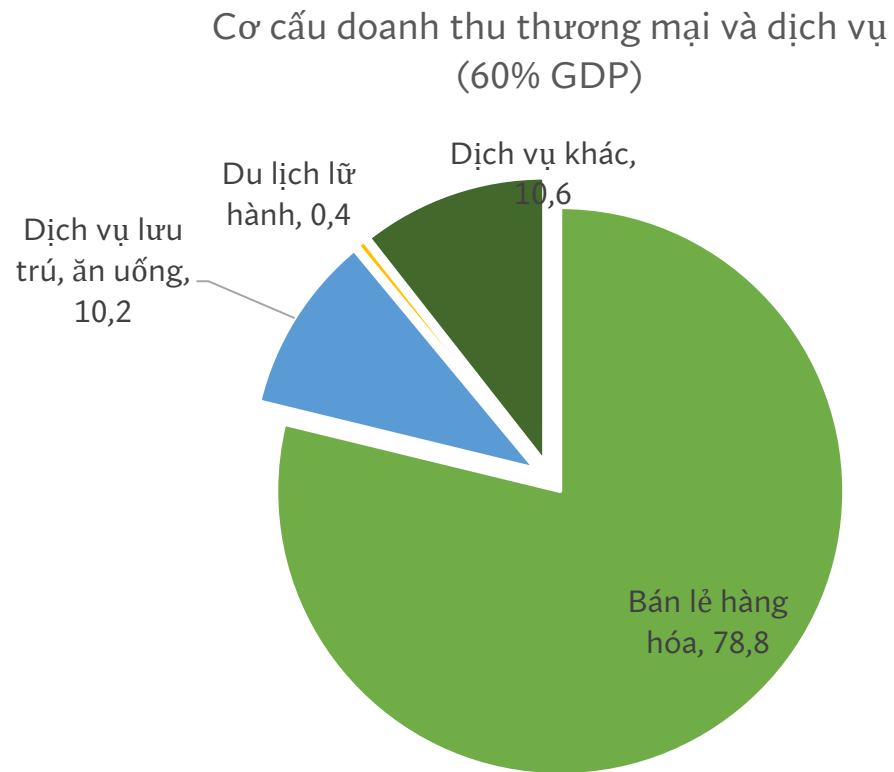
Tỷ lệ thiếu việc làm



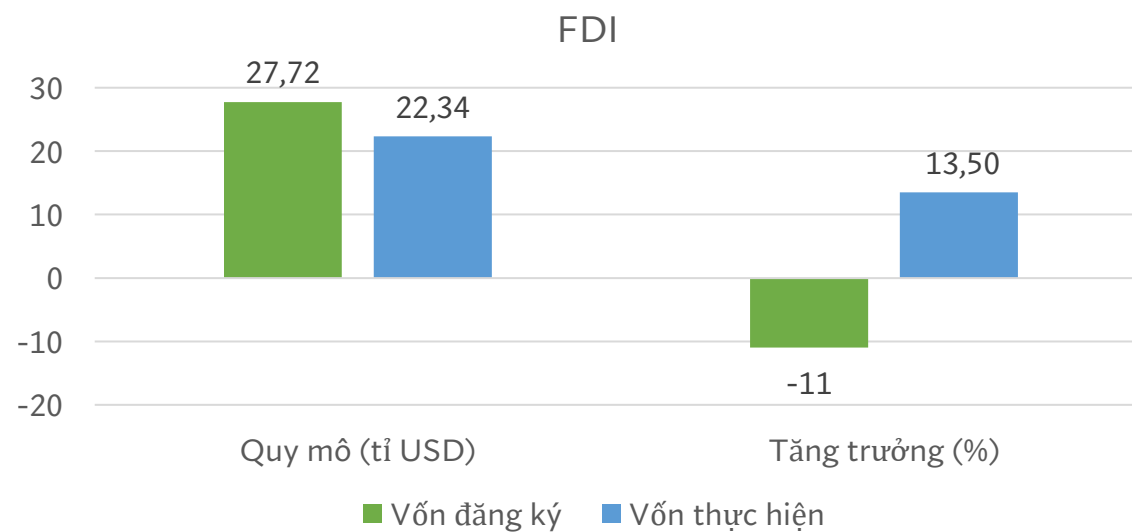
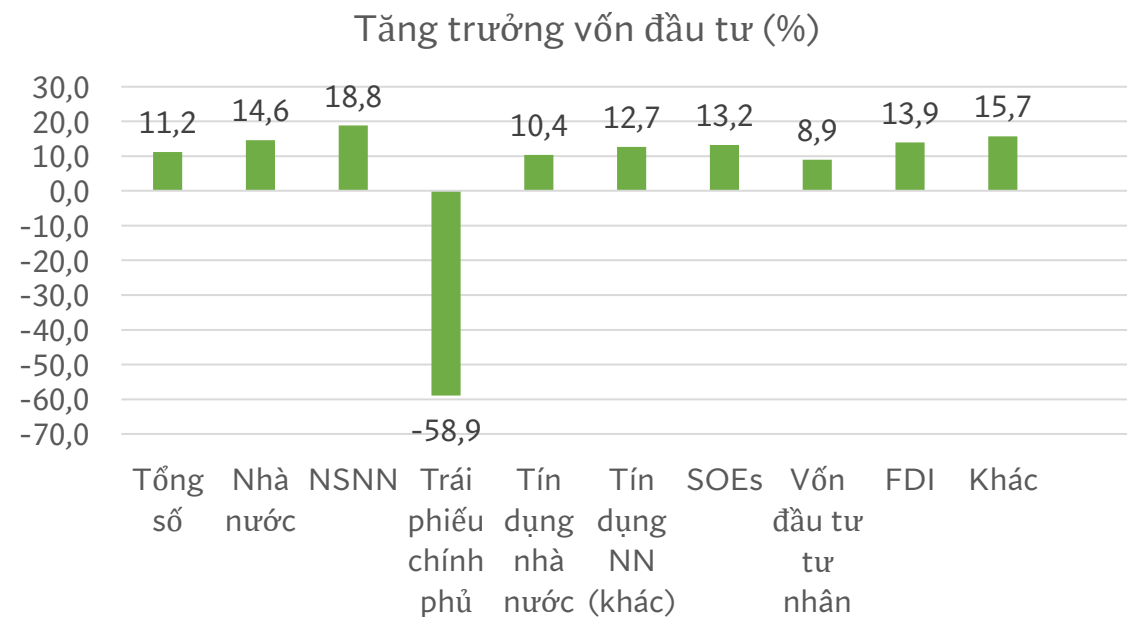
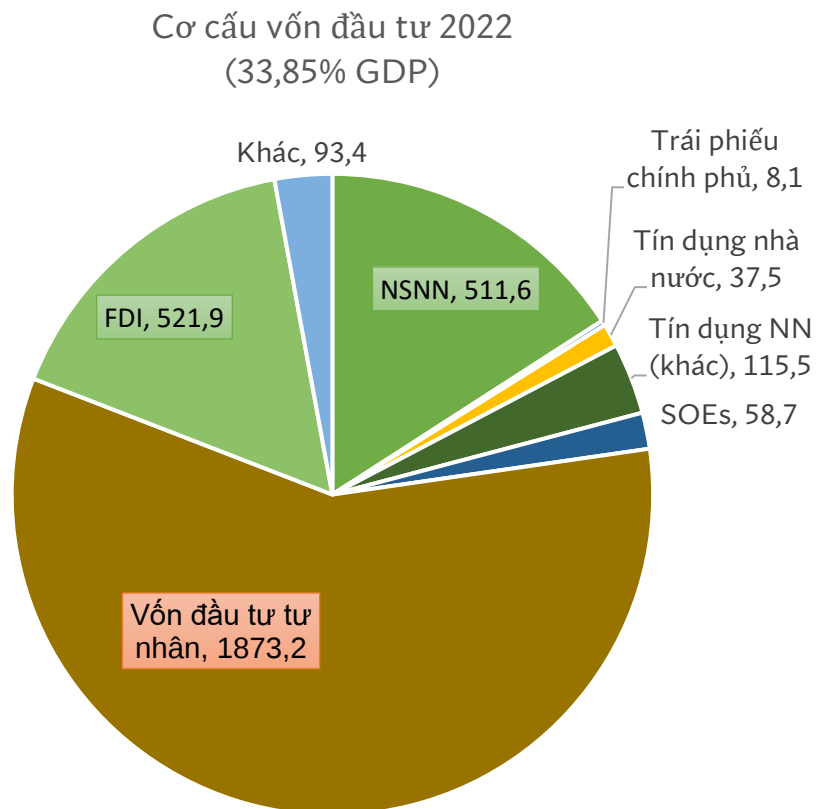
Phía tổng cầu

	2021	2022	
	Tăng trưởng	Tăng trưởng	Đóng góp
Tiêu dùng cuối cùng	2,09%	7,18%	49,32%
Tích lũy tài sản	3,96%	5,75%	22,59%
Xuất khẩu	14,01%	4,86%	28.09%
Nhập khẩu	16,16%	2,16%	

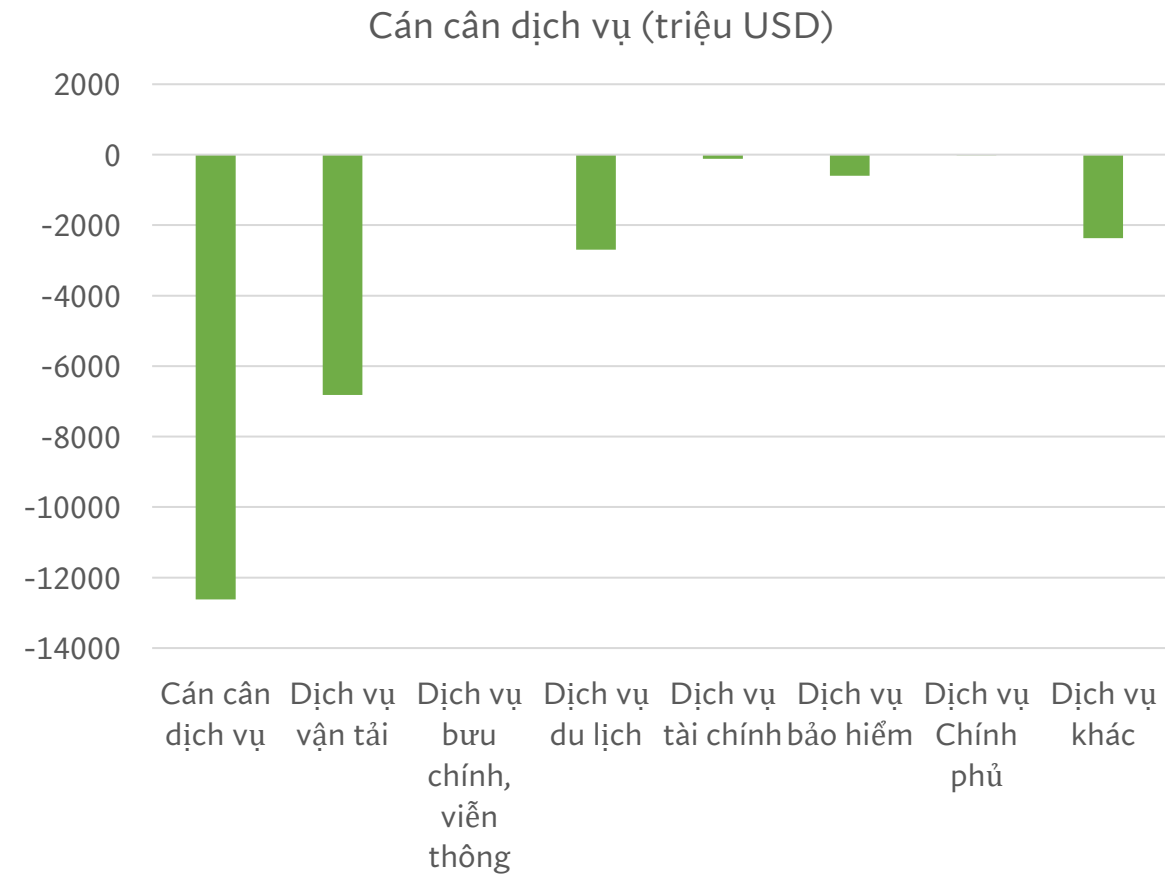
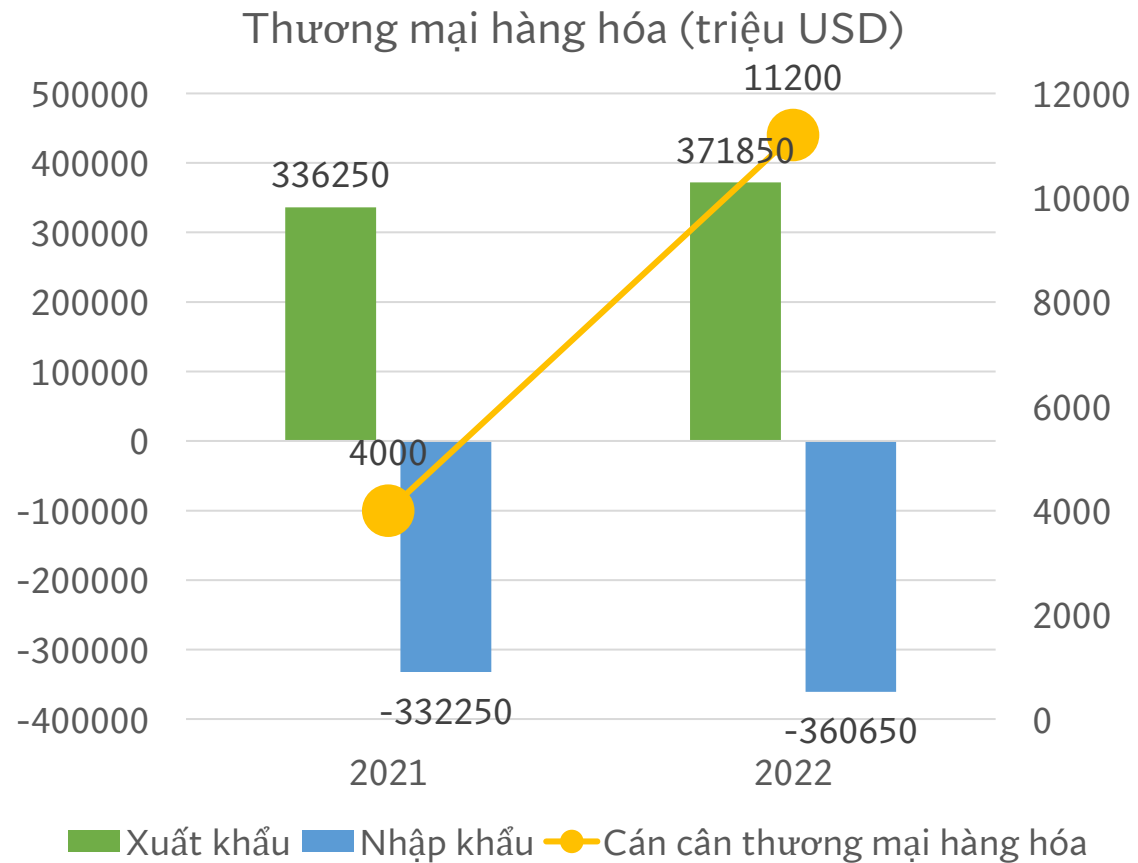
Doanh thu các ngành thương mại dịch vụ



Đầu tư



Cán cân thương mại



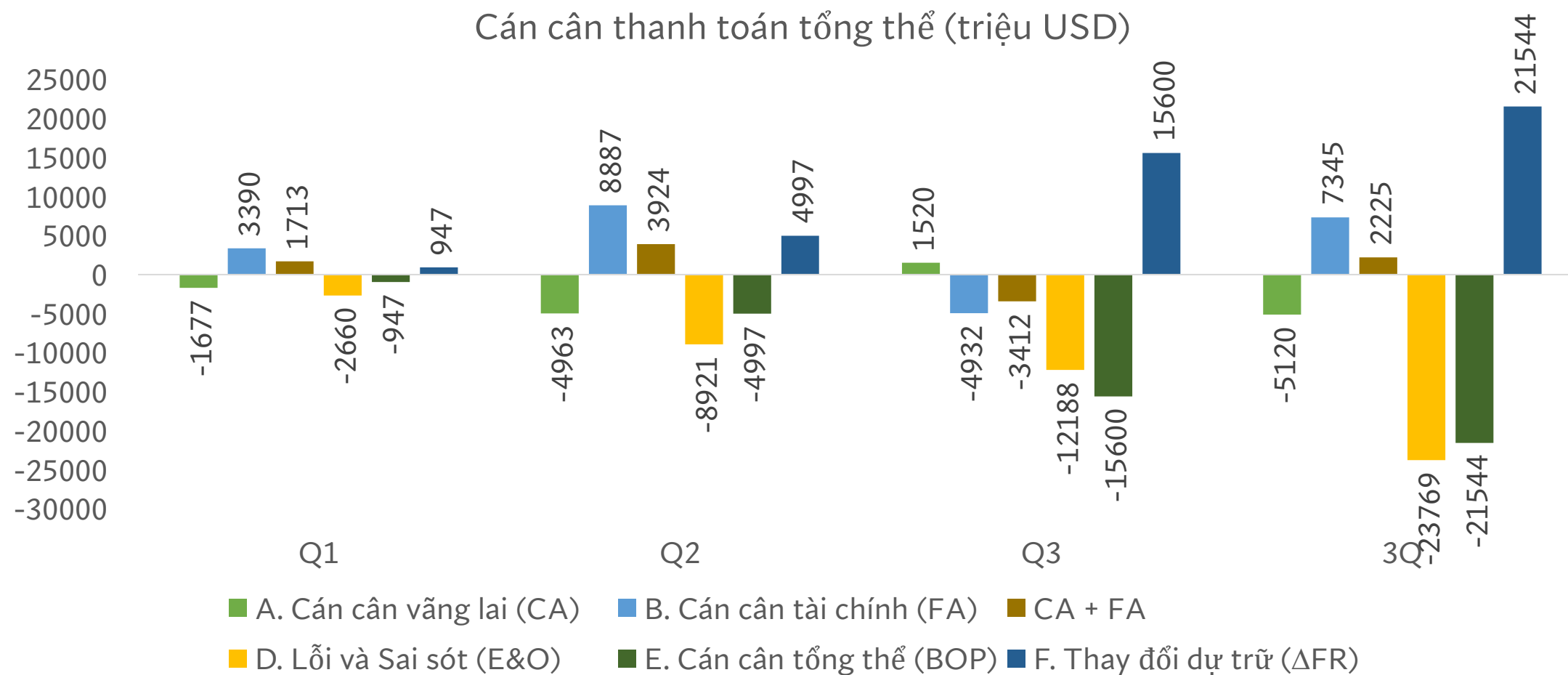
Cán cân vãng lai (triệu USD)

		Q1	Q3	Q3	3Q
	A. Cán cân vãng lai (CA)	-1.677	-4.963	1.520	-5.120
	<i>Xuất khẩu hàng hóa (FOB)</i>	89.881	97.091	95.375	282.347
	<i>Nhập khẩu hàng hóa (FOB)</i>	84.743	94.060	86.557	265.360
	Cán cân thương mại hàng hóa	5.138	3.031	8.818	16.987
	<i>Xuất khẩu dịch vụ</i>	1.609	2.802	3.759	8.170
	<i>Nhập khẩu dịch vụ</i>	5.912	6.619	6.911	19.442
	Cán cân thương mại dịch vụ	-4.303	-3.817	-3.152	-11.272
	Thu nhập sơ cấp (Thu)	219	434	640	1.293
	Thu nhập sơ cấp (Chi)	4.591	5.498	5.642	15.731
	<i>Thu nhập sơ cấp ròng</i>	-4.372	-5.064	-5.002	-14.438
	Thu nhập thứ cấp (Thu)	3.230	2.827	2.948	9.005
	Thu nhập thứ cấp (Chi)	1.370	1.940	2.092	5.402
	<i>Thu nhập thứ cấp ròng</i>	1.860	887	856	3603

Cán cân tài chính (triệu USD)

		Q1	Q3	Q3	3Q
	B. Cán cân tài chính (FA)				
		3.390	8.887	-4.932	7.345
	<i>Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (Tài sản)</i>	-138	-775	-1.650	-2.563
	<i>Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (Nợ phải trả)</i>	3.520	4.510	4.250	12.280
	Đầu tư trực tiếp (ròng)	3.382	3.735	2.600	9.717
	<i>Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (Tài sản)</i>	1	2	-12	-9
	<i>Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (Nợ phải trả)</i>	-305	950	-269	376
	Đầu tư gián tiếp (ròng)	-304	952	-281	367
	Đầu tư khác (Tài sản có)	-1.310	-135	-5.965	-7.410
	<i>Tiền và tiền gửi</i>	-1.456	-146	-6.107	-7.709
	<i>Tổ chức tín dụng</i>	-256	2.154	-3.607	-1.709
	<i>Dân cư</i>	-1.200	-2.300	-2.500	-6.000
	<i>Các khoản phải thu/ phải trả khác</i>	146	11	142	299
	Đầu tư khác (Nghĩa vụ nợ)	1.622	4.335	-1.286	4.671
	<i>Tiền và tiền gửi</i>	298	2.127	-1.732	693
	<i>Tổ chức tín dụng</i>	157	2.127	-1.732	552
	<i>Dân cư</i>	141	0	0	141
	Vay, trả nợ nước ngoài	1.324	2.208	446	3.978
	Ngắn hạn	1.524	1.161	-284	2.401
	Rút vốn	8.470	10.296	8.000	26.766
	Trả nợ gốc	-6.946	-9.135	-8.284	-24.365
	Dài hạn	-200	1.047	730	1.577
	Rút vốn	2.657	4.377	3.979	11.013
	Chính phủ	335	281	189	805
	Tư nhân	2.322	4.096	3.790	10.208
	Trả nợ gốc	-2.857	-3.330	-3.249	-9.436
	Chính phủ	-641	-713	-610	-1.964
	Tư nhân	-2.216	-2.617	-2.639	-7.472
	Đầu tư khác (ròng)	312	4.200	-7.251	-2.739

Cán cân thanh toán tổng thể



Tỷ giá hối đoái

USD to VND Chart +3.85% (1Y)

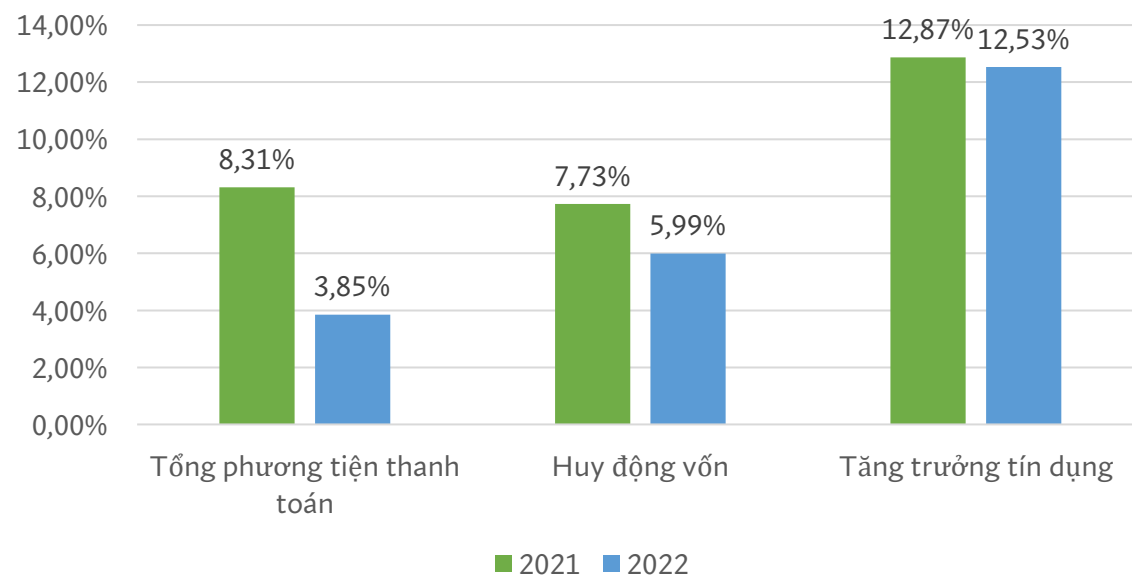
US Dollar to Vietnamese Dong

● 1 USD = 23,621.6 VND Dec 30, 2022, 08:04 UTC

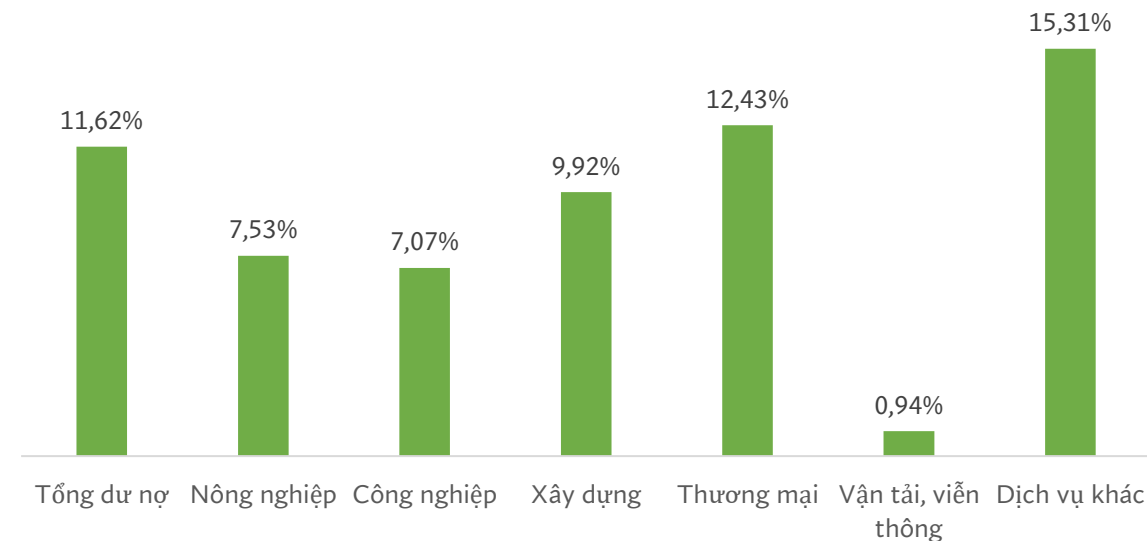


Chính sách tiền tệ

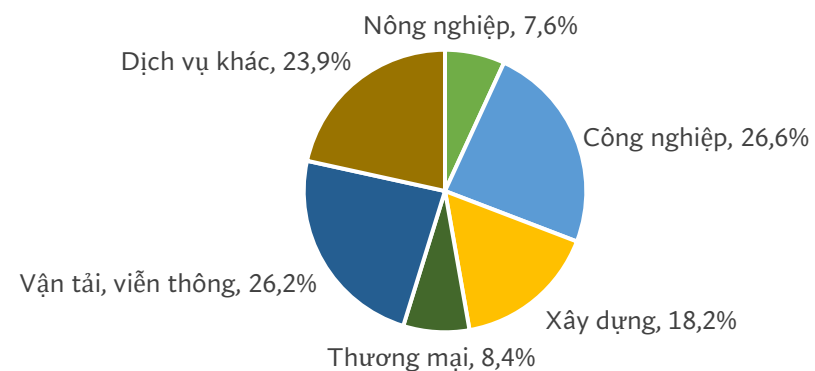
Một số chỉ tiêu về tiền tệ



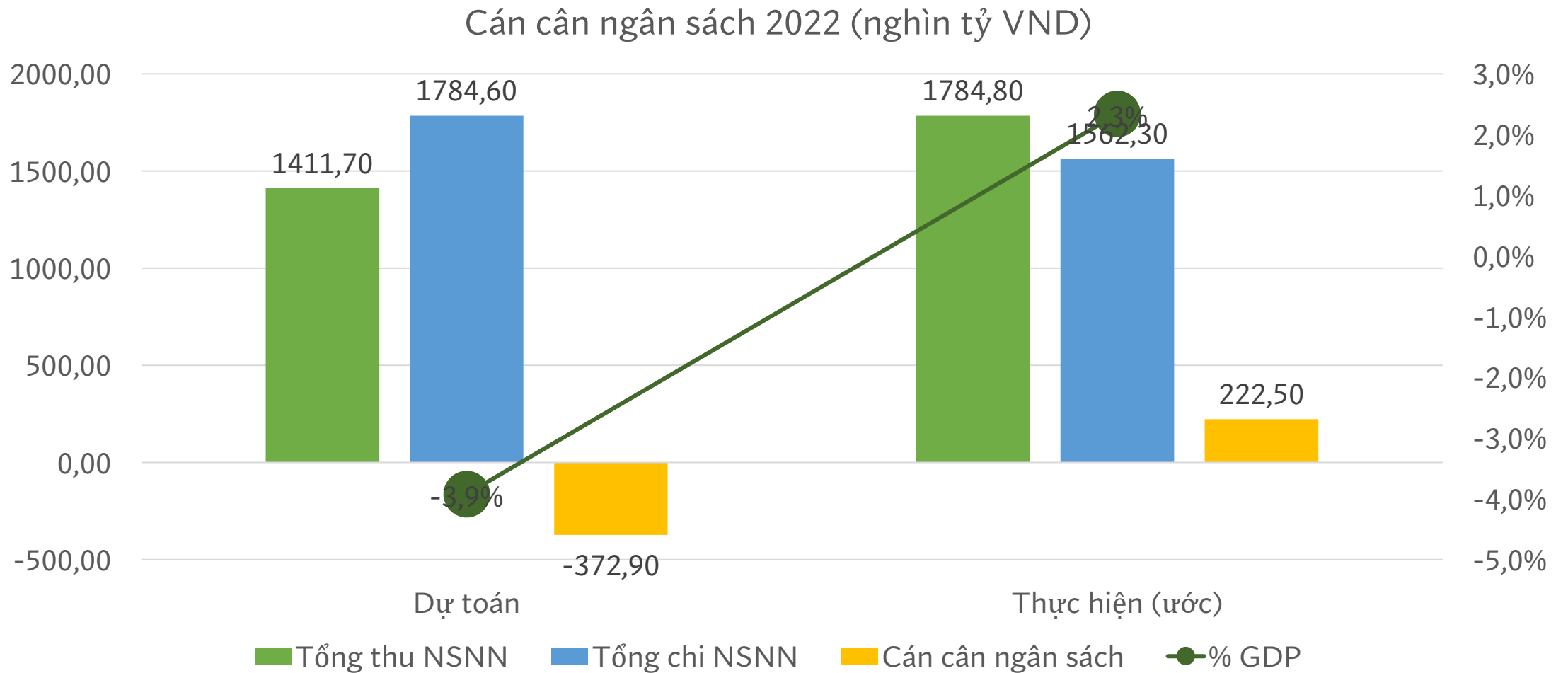
Tăng trưởng dư nợ tín dụng
(31/10/2022 so với 31/12/2021)



Cơ cấu dư nợ tín dụng 31/10/2022
(122% GDP)

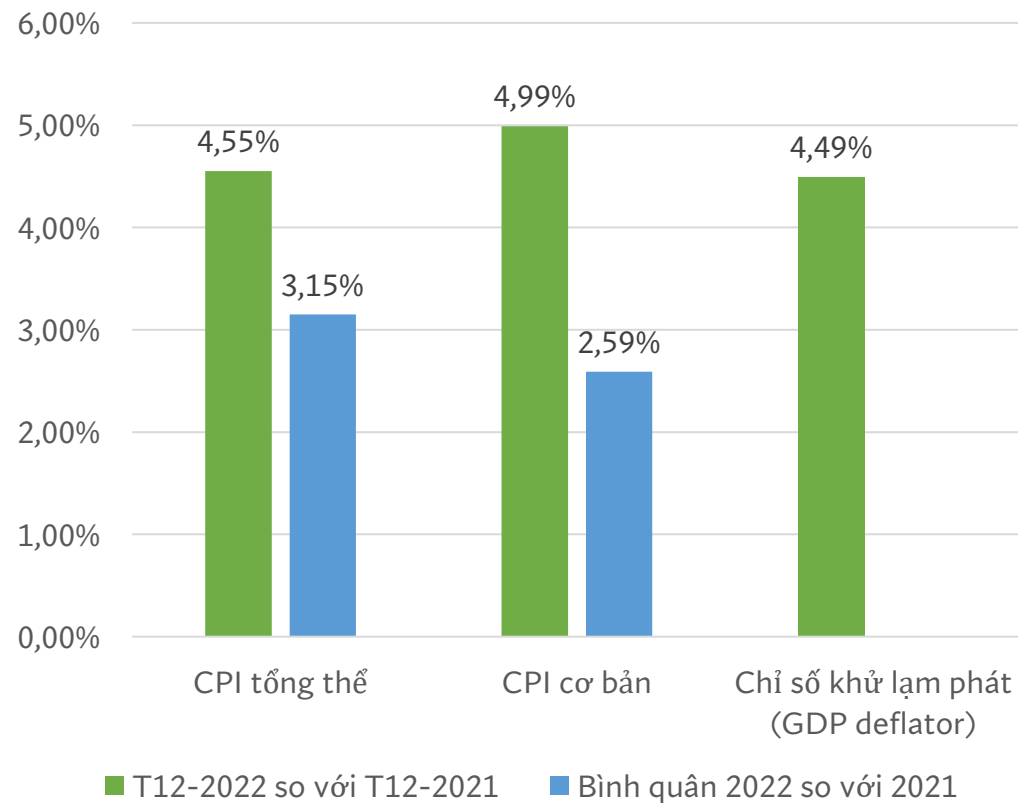


Ngân sách nhà nước

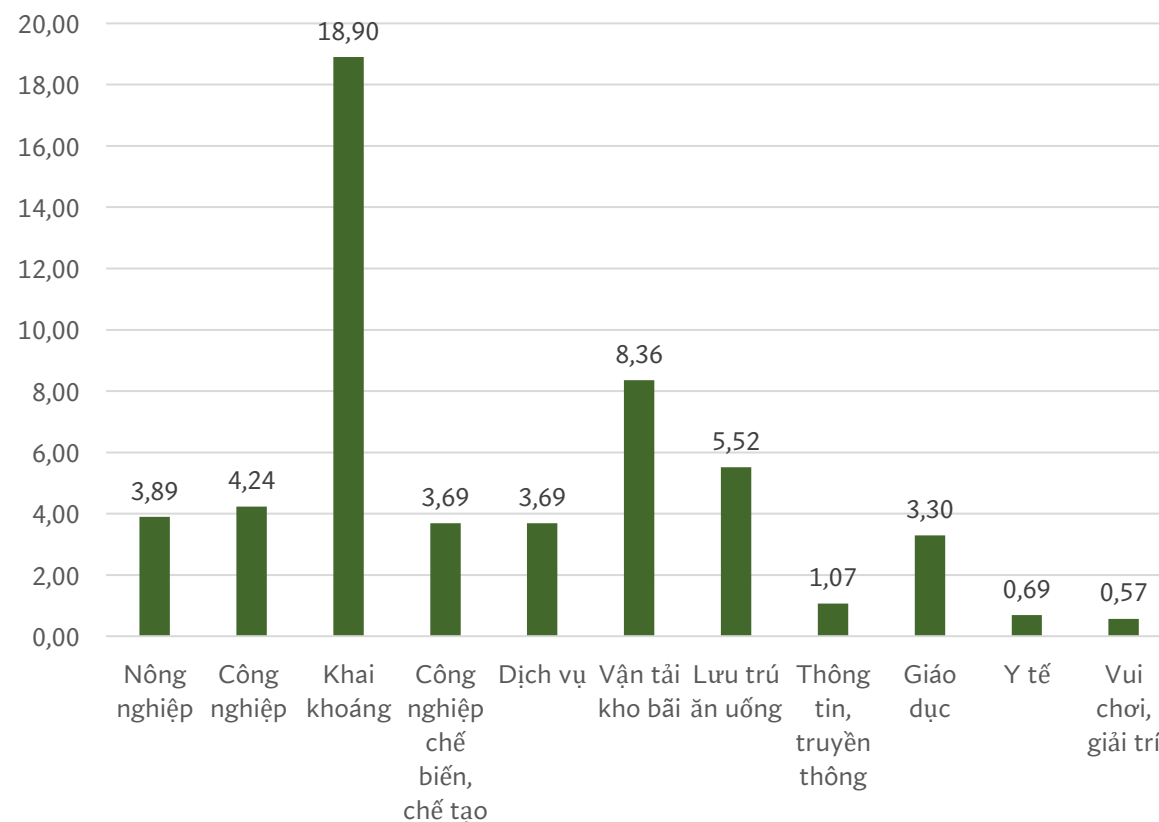


Lạm phát

Chỉ số CPI và GDP deflator



Chỉ số giá sản xuất PPI (%)



Kế hoạch kinh tế 2023

	<u>2022E</u>	<u>2023P</u>
Tăng trưởng GDP	8,02%	6,50%
GDP đầu người	4.110 USD	4.400 USD
Chế biến chế tạo (% GDP)	24,80%	25,4-25,8%
CPI bình quân	3,15%	4,50%
Tăng năng suất lao động	4,80%	5 - 6%
Tỷ trọng lao động nông nghiệp	27,50%	26,20%
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	2,79%	< 4%